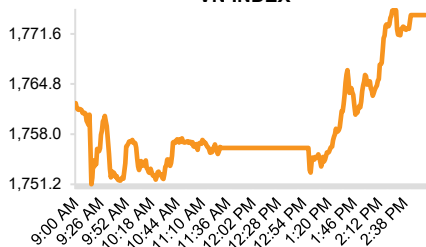


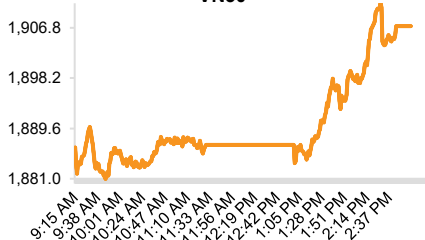
KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

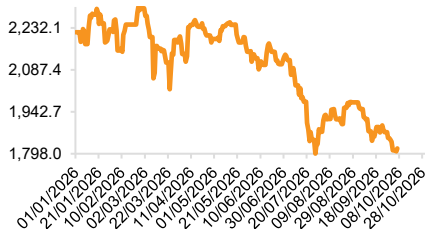
VN-INDEX



VN30



VN MIDCAP



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.774,2	262,7	126,3
1 ngày (%)	0,8	0,6	-0,5
1 tháng (%)	-1,5	-5,0	0,2
Từ 2026	-0,6	5,6	4,4
1 năm (%)	5,2	-1,5	13,7
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	329	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,7	0,8	0,4
Số mã tăng	143	55	136
Số mã giảm	157	73	130
Số mã tham chiếu	106	165	471

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 0,8%, nhóm vốn hóa lớn nâng đỡ thị trường

Phiên giao dịch ngày 23/10/2026 ghi nhận VN-Index tăng 13,5 điểm (+0,8%) lên 1.774,2 điểm. Chỉ số giao dịch dưới tham chiếu trong phần lớn buổi sáng trước khi tăng mạnh trong phiên chiều. VIC (+1.6%) là cổ phiếu đóng góp lớn nhất vào mức tăng của VN-Index. Tính chung cả tuần, VN-Index tăng 68,2 điểm (+4,0%). Đà tăng trong tuần chủ yếu đến từ nhóm Bất động sản, cùng sự hỗ trợ của nhóm Ngân hàng khi thị trường phản ứng tích cực với KQKD Q3/26 được công bố. Độ rộng thị trường cân bằng với 137 mã tăng, trong đó bảy mã tăng trần, 73 mã đứng giá và 153 mã giảm, gồm ba mã giảm sàn. HNX-Index tăng 1,6 điểm (+0,6%) lên 262,7 điểm.

VN30 tăng 14,1 điểm (+0,8%) lên 1.907,1 điểm, với 19 mã tăng và 10 mã giảm. VN100 tăng 17,4 điểm (+1,0%) lên 1.814,6 điểm.

Xét theo ngành, 6/19 ngành tăng điểm. Bất động sản tăng 1,1% và Ngân hàng tăng 1,6%, là hai nhóm có diễn biến tích cực nhất trong các ngành có tỷ trọng lớn. Du lịch & Giải trí tăng 0,5% và Bảo hiểm tăng 0,1%. Ở chiều ngược lại, Dầu khí giảm 0,7%, Tài nguyên giảm 0,6%, Viễn thông giảm 0,6% và Xây dựng & Vật liệu giảm 0,3%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 14,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 478,0 tỷ đồng, tập trung tại ACB (469,4 tỷ đồng), FPT (146,4 tỷ đồng), PNJ (109,5 tỷ đồng), STB (83,5 tỷ đồng) và VPL (76,5 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, TCB dẫn đầu với 152,1 tỷ đồng, tiếp theo là MSN (92,0 tỷ đồng), và CTG (61,5 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng hợp lý sau phiên tăng mạnh, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có diễn biến tích cực và kết quả kinh doanh tốt, đồng thời hạn chế mua thêm ở các cổ phiếu đã tăng nhanh trong phiên. 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư chưa nên mua đuổi sau phiên tăng mạnh và có thể chờ thị trường ổn định hơn.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	28,2	3,3	0,1	2,9	-10,8	-4,0	34,9
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	18,3	5,0	0,0	0,2	-11,8	-3,7	4,3
Năng lượng	2,6	9,7	1,8	-0,6	-5,0	56,3	54,0	-17,3
Tài chính	36,3	10,9	1,5	1,3	-1,5	-2,7	-3,7	44,1
Chăm sóc sức khỏe	0,4	14,3	2,4	-0,4	-1,2	-12,8	-8,3	81,0
Công nghiệp	6,4	24,3	3,1	0,3	1,2	-12,0	-14,4	-3,7
Công nghệ thông tin	1,4	10,8	2,6	-0,6	-12,6	-30,4	-29,9	-22,1
Vật liệu xây dựng	5,3	13,6	1,5	-0,6	0,1	-0,7	-1,3	49,3
Bất động sản	31,5	61,7	7,7	1,2	-1,1	24,5	80,4	-25,5
Dịch vụ tiện ích	3,8	13,1	2,2	0,1	-4,7	5,0	19,4	1286,7

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá Brent dao động quanh 112 USD/thùng sau khi tăng lên mức cao nhất 5 tháng do lo ngại gián đoạn nguồn cung từ các cuộc tấn công của Houthis vào Saudi Arabia. Tâm lý né tránh rủi ro cũng gia tăng trước lo ngại định giá AI, hỗ trợ JPY và TPCP.
- **Mỹ:** Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu giảm xuống gần mức thấp nhất 57 năm, cho thấy sa thải vẫn hạn chế và thị trường lao động tiếp tục duy trì sức chống chịu, qua đó giúp Fed có thêm dư địa giữ chính sách tiền tệ thắt chặt.
- **Anh:** Doanh số bán lẻ tháng 9 giảm 0,4% svtt, mạnh hơn dự báo, trong khi niềm tin người tiêu dùng tăng lên mức cao nhất hơn 2 năm. Chính phủ đồng thời công bố gói cắt giảm thủ tục và thuế quan, giúp doanh nghiệp tiết kiệm gần 800 triệu GBP/năm; sản lượng công nghiệp được kỳ vọng ổn định nhưng đơn hàng vẫn yếu và áp lực giá còn cao.
- **Eurozone:** Niềm tin người tiêu dùng tháng 10 giảm xuống -17,9 từ -16,8, yếu hơn dự báo, phản ánh tâm lý hộ gia đình suy yếu trong bối cảnh giá năng lượng, chi phí vay và bất định tăng trưởng vẫn cao.
- **Nhật Bản/BoJ:** Lạm phát lõi tháng 9 tăng 2,1% svck, vượt mục tiêu 2% của BoJ, trong khi lạm phát loại trừ thực phẩm tươi sống và năng lượng tăng lên 2,4%. Điều kiện tài chính vẫn tương đối nới lỏng và nhu cầu tín dụng doanh nghiệp còn mạnh, củng cố khả năng BoJ tiếp tục tăng lãi suất vào cuối năm; tuy nhiên, chính phủ vẫn cho rằng Nhật Bản chưa chính thức thoát giảm phát. JPY đồng thời được hỗ trợ bởi nhu cầu trú ẩn và kỳ vọng BoJ tiếp tục bình thường hóa chính sách.

Tin vĩ mô trong nước

- Dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi) đề xuất cắt giảm 4/12 thủ tục hành chính, rút ngắn 7/12 thủ tục và đơn giản hóa 9/31 điều kiện đầu tư kinh doanh. Dự thảo cũng bổ sung cơ chế bảo đảm 5% giá trị còn lại của hợp đồng qua tài khoản phong tỏa hoặc theo thỏa thuận, đồng thời tăng số hóa dữ liệu và mã định danh bất động sản.
- Chính phủ đề xuất sửa 4 luật thuộc lĩnh vực công thương theo hướng bãi bỏ, đơn giản hóa 20 thủ tục và điều kiện kinh doanh, phân cấp 10 nội dung và tháo gỡ 31 vướng mắc. Trọng tâm là giảm thủ tục trong thương mại, ngoại thương, cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng, phù hợp hơn với kinh tế số.
- Chính phủ đề xuất áp thuế suất 0,2% đối với đất bỏ hoang, đất không sử dụng hoặc chậm đưa vào sử dụng, nhằm tăng hiệu quả khai thác đất và hạn chế đầu cơ, lãng phí tài nguyên.
- Dự thảo Luật Đấu thầu (sửa đổi) đề xuất tăng trọng số đánh giá kỹ thuật thay vì chỉ tập trung vào giá thấp, nhằm hạn chế tình trạng nhà thầu trúng thầu nhưng không bảo đảm chất lượng. Dự thảo cũng bổ sung cơ sở dữ liệu giá để giảm nguy cơ nâng khống giá gói thầu.
- Dự thảo sửa Luật Điện lực đề xuất từng bước xóa bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, mở rộng mua bán điện trực tiếp và cho phép đầu tư lưới truyền tải theo PPP để thu hút vốn tư nhân. Giá điện trúng thầu sẽ được sử dụng làm cơ sở ký hợp đồng, giảm việc đàm phán lại sau đấu thầu.
- Anh dành tổng ngân sách 66,6 triệu GBP cho 9 chương trình hợp tác khoa học với Việt Nam trong giai đoạn 2 của Quỹ Đối tác Khoa học Quốc tế, tập trung vào AI, năng lượng, biến đổi khí hậu và nâng cao năng lực nghiên cứu. Trong 3 năm qua, chương trình đã hỗ trợ 46 dự án nghiên cứu và 29 học bổng cho nhà khoa học Việt Nam.
- Việt Nam và EU tiếp tục thúc đẩy thương mại, đầu tư và kết nối logistics, đặc biệt trong cảng biển, vận tải đa phương thức, cảng xanh và chuyển đổi số. FDI từ EU vào Việt Nam lũy kế đến tháng 9/2026 đạt khoảng 38,33 tỷ USD, song dư địa còn lớn nếu tăng chuyển giao công nghệ và liên kết với nhà cung ứng trong nước.
- Hà Nội sẽ hỗ trợ 100% chi phí đầu tư mới hoặc nâng cấp hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc thành phố, đồng thời hỗ trợ 100% chi phí vận hành trong 3 năm đầu. Các đơn vị ngoài công lập được hỗ trợ từ 30-50% tùy loại hình, nhằm thúc đẩy hệ sinh thái R&D và đổi mới sáng tạo.

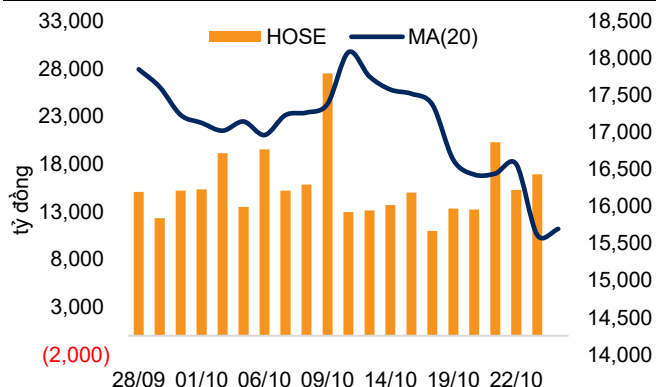
Tin ngành và doanh nghiệp

- **MSN:** Q3/26, doanh thu đạt 36.981 tỷ đồng, +75% svck và LNST đạt 4.552 tỷ đồng, gấp 2,4 lần. Lũy kế 9M26, doanh thu đạt 89.118 tỷ đồng, +53% và LNST đạt 10.325 tỷ đồng, gấp 2,3 lần, qua đó vượt kế hoạch lợi nhuận cơ sở cả năm.
- **MCH:** Q3/26, doanh thu đạt 8.743 tỷ đồng, +16% svck, mức tăng trưởng quý cao nhất trong 3 năm, trong khi LNST tăng 14%. Lũy kế 9M26, doanh thu đạt 24.380 tỷ đồng, +15% và LNST vượt 5.200 tỷ đồng, +12%; doanh thu thương mại điện tử tăng gần 60%.
- **KDH:** Khang Điền bảo lãnh khoản vay gần 13.500 tỷ đồng cho công ty con để triển khai dự án chỉnh trang đô thị Mả Lạn và Chợ Gà - Gạo theo hình thức BT, với tổng mức đầu tư sơ bộ khoảng 16.370 tỷ đồng. Cuối 6M26, nợ vay tài chính của KDH đã tăng lên hơn 16.600 tỷ đồng, chiếm 85% tổng nợ.
- **VPX:** VPBankS dự kiến phát hành 843,75 triệu cp thường tỷ lệ 45%, qua đó nâng vốn điều lệ lên gần 27.188 tỷ đồng, tương đương hơn 1 tỷ USD. 9M26, doanh thu đạt gần 10.660 tỷ đồng, gần gấp đôi svck và LNST đạt 2.838 tỷ đồng, +9%.
- **PGB:** 9M26, PGBank ghi nhận LNTT 630 tỷ đồng, +27% svck, nhờ thu nhập dịch vụ và ngoại hối cùng tăng hơn gấp đôi. Dư nợ cho vay tăng 7,1% từ đầu năm, CASA tăng 32%, trong khi tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,46%.
- **BCE:** Q3/26, doanh thu đạt gần 406 tỷ đồng, gấp 2,1 lần svck và LNST đạt 47 tỷ đồng, gấp 15 lần, chủ yếu nhờ ghi nhận 178 tỷ đồng doanh thu từ Green City Bình Dương. Tuy nhiên, dòng tiền kinh doanh 9M26 âm hơn 837 tỷ đồng và tồn kho tăng 56% lên hơn 2.323 tỷ đồng, chiếm trên 73% tổng tài sản.
- **LPB:** Q3/26, LNTT đạt 4.448 tỷ đồng, +29% svck; lũy kế 9M26 đạt 10.421 tỷ đồng, +9% và hoàn thành 70% kế hoạch năm. Dư nợ cho vay tăng 23% từ đầu năm lên 481.570 tỷ đồng, trong khi thu thuần dịch vụ tăng 136% và tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,87%.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

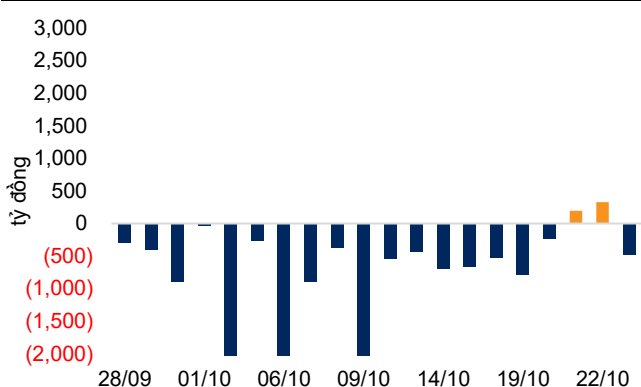
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 19/10/2026	Trung Quốc	Các số liệu vĩ mô tháng 9 và Q3.2026
Thứ Ba, 20/10/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng trung ương Trung Quốc
Thứ Tư, 21/10/2026	Mỹ	Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 10.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



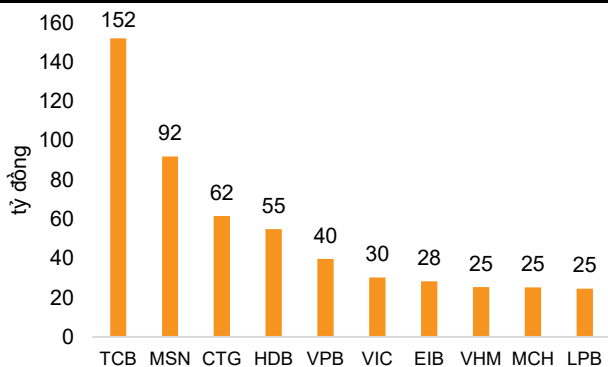
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



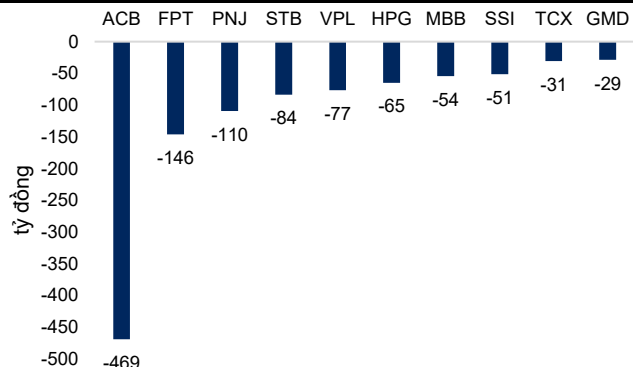
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



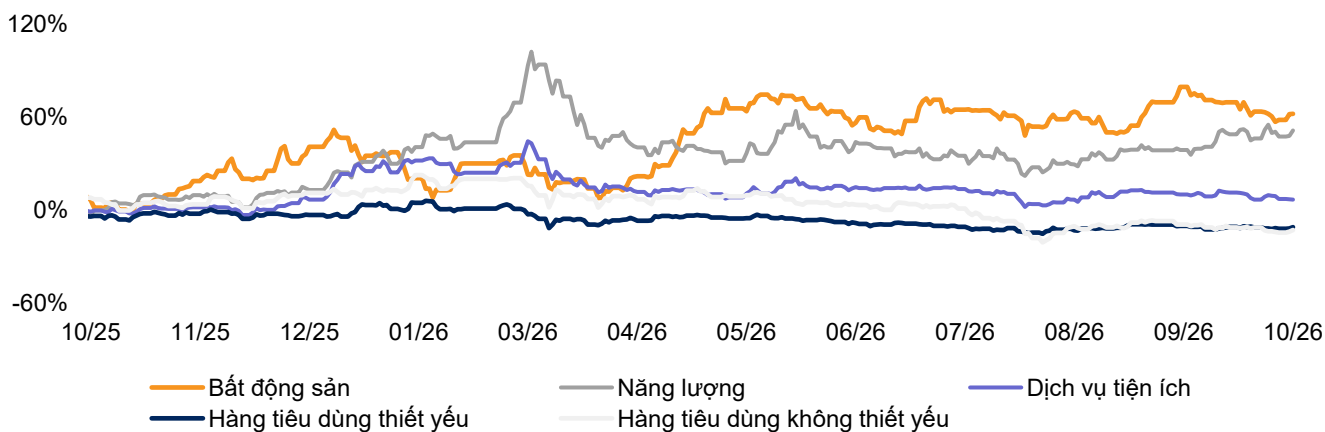
Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,0%	-7,0%	16,1	1,4	8,7%	2,5%	131.059	1,4%	166.058	0,6%	6,8%
Ấn Độ	NSE500 Index	-1,6%	-10,6%	22,1	3,1	15,0%	1,3%	8.628	7,2%	-32.304	0,9%	-7,4%
Indonesia	JCI Index	1,0%	-37,1%	12,0	1,4	12,2%	4,6%	740	7,3%	-5.362	-1,4%	-8,0%
Singapore	FSTAS Index	0,1%	14,0%	18,6	1,6	9,5%	4,1%	1.526	2,1%	1.209	0,2%	1,6%
Malaysia	FBME Index	0,2%	-2,5%	14,4	1,4	10,1%	4,1%	631	3,6%	-1.788	-0,1%	3,5%
Philippines	PCOMP Index	-0,9%	-8,1%	9,1	0,9	9,7%	3,9%	96	5,8%	-766	-1,6%	-7,8%
Thái Lan	SET Index	0,4%	24,1%	12,8	1,4	9,3%	4,4%	1.995	1,7%	603	-1,6%	-2,5%
Việt Nam	VN-Index	0,8%	-0,6%	13,4	1,9	16,1%	1,9%	517	4,3%	-4.427	0,6%	1,9%

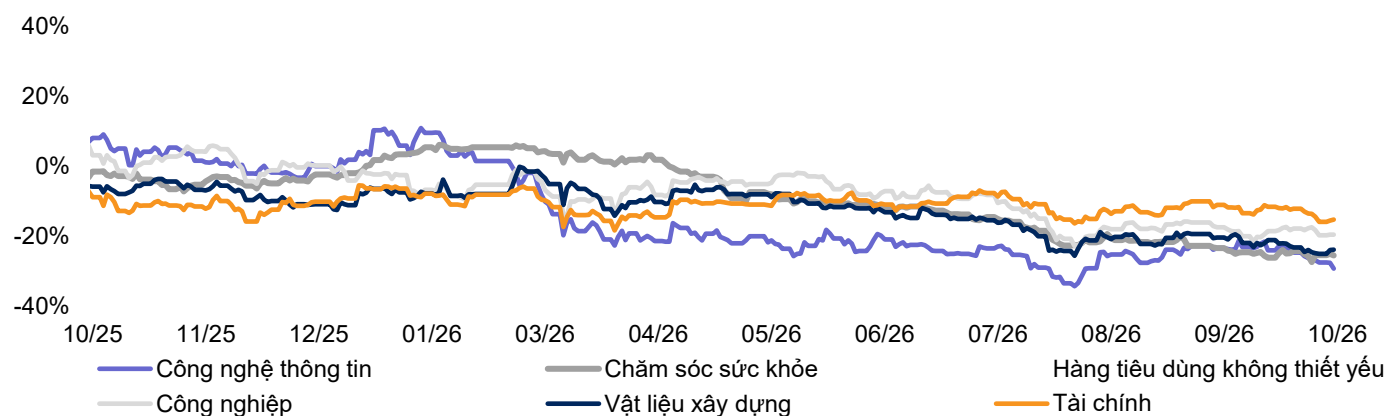
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



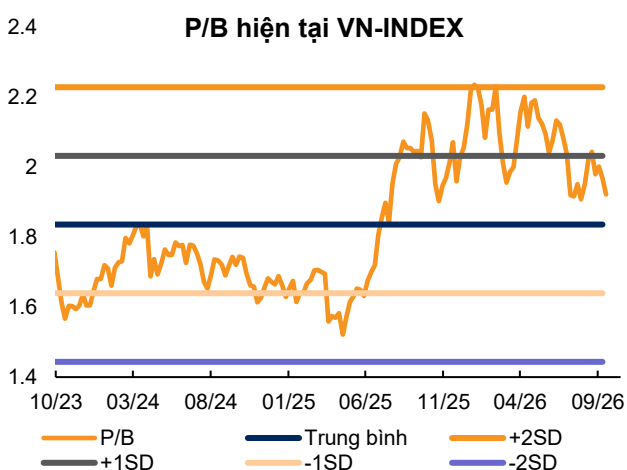
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



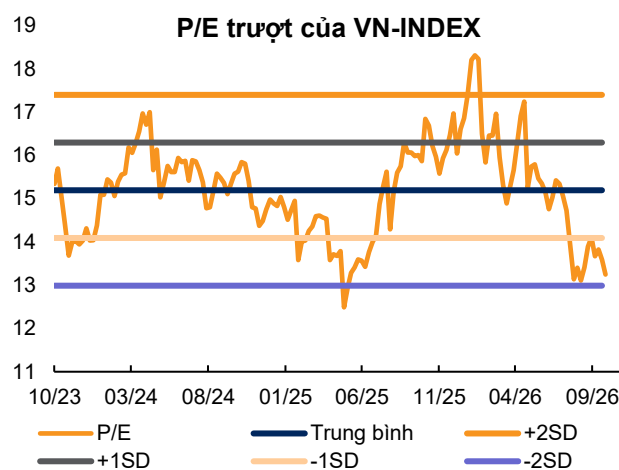
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



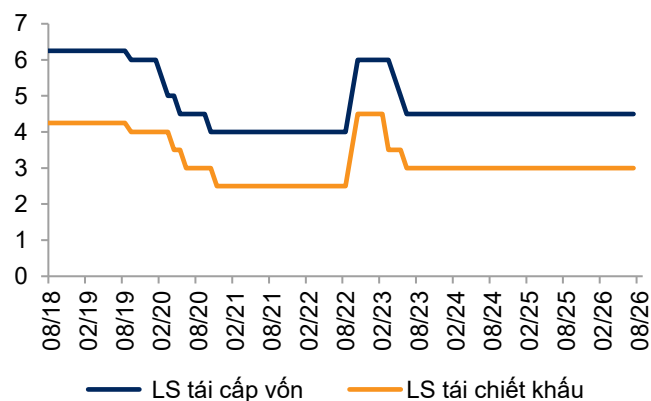
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (bps)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,28	0,0	-0,3	31,6	35,5
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,47	0,0	0,0	10,5	18,5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,28	27,8	4,4	159,4	-31,3
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,44	0,7	-17,9	-34,1	-7,0
USD/VND	25.838	0,1	0,7	1,8	2,0
DXY	101,52	-0,3	0,9	3,3	2,7
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	5,08	-0,7	2,4	21,9	28,7
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,85	-0,7	0,8	37,2	41,0

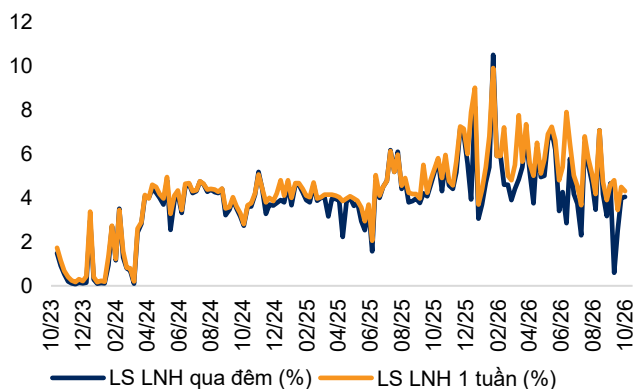
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



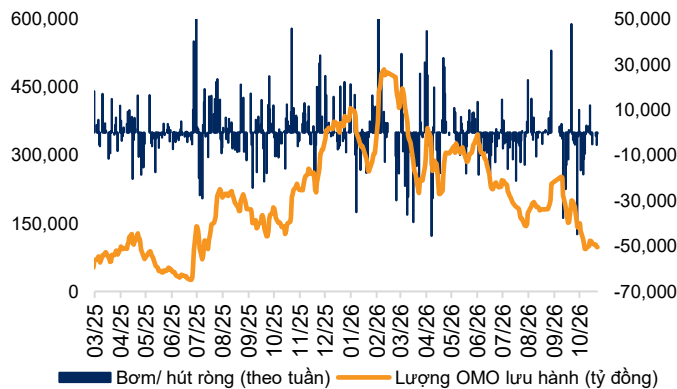
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



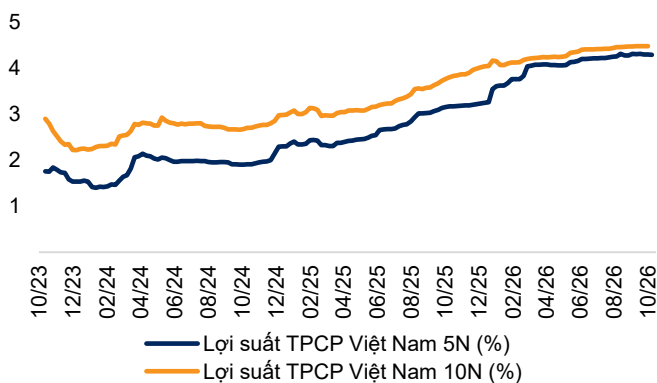
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



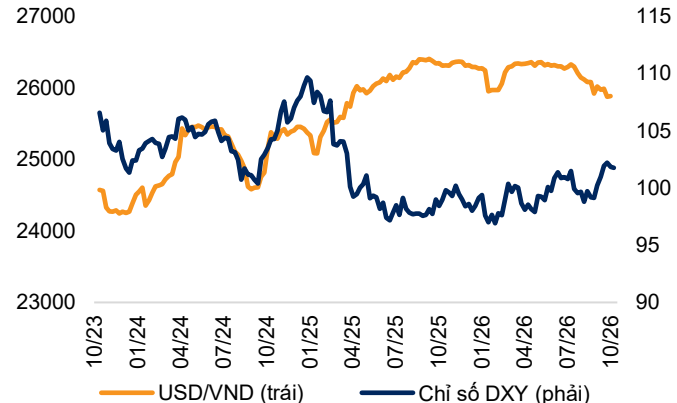
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	1,6%	9,6%	63,5%
Brent Crude	1,0%	10,9%	73,2%
JKM LNG	2,5%	15,6%	189,3%
Henry Hub LNG	7,1%	25,2%	184,5%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	0,9%	18,3%	104,0%

Kim loại quý	% dod	% mom	% yoy
Vàng	-2,1%	-6,9%	0,0%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-1,8%	-16,1%	10,9%
Bạch kim	-3,6%	-14,1%	2,1%

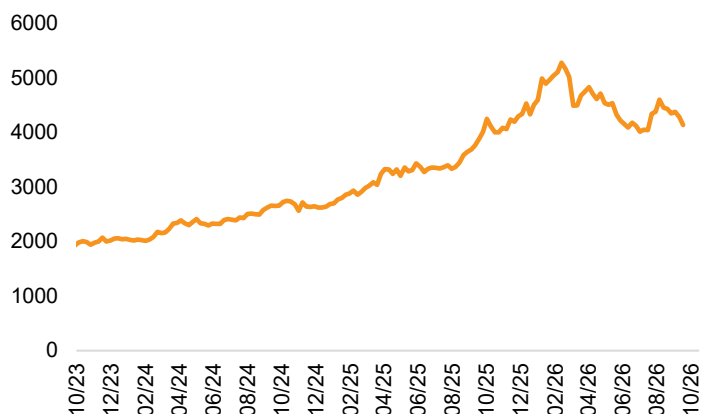
Kim loại cơ bản	% dod	% mom	% yoy
Vonfram	0,0%	-5,1%	330,2%
Đồng	0,9%	-3,3%	26,4%
Nhôm	-0,9%	-6,9%	8,4%
Niken	-0,7%	-3,2%	6,4%
Kẽm	-0,9%	-4,7%	14,4%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	0,6%	-0,5%
Quặng sắt	0,2%	-5,5%	-15,0%

Nông sản	% dod	% mom	% yoy
Gạo	-0,3%	6,6%	69,9%
Arabica	-1,0%	12,1%	-24,6%
Đường	0,6%	14,1%	32,5%
Cacao	0,4%	1,3%	-11,6%
Dầu cọ	0,7%	-0,5%	NA
Bông	-0,4%	1,9%	25,6%
Sữa bột	-0,5%	-5,7%	-9,9%
Lúa mì	0,0%	-11,8%	21,8%
Đậu tương	0,0%	-4,9%	19,9%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	6,0%	1,9%	52,7%
Urê	0,0%	3,9%	8,8%

Chăn nuôi	% dod	% mom	% yoy
Heo hơi	-0,3%	-17,3%	-20,4%
Gia súc	-0,3%	5,0%	-3,9%

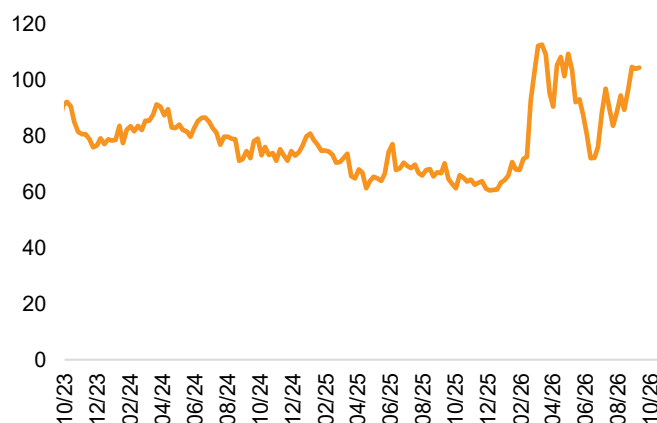
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



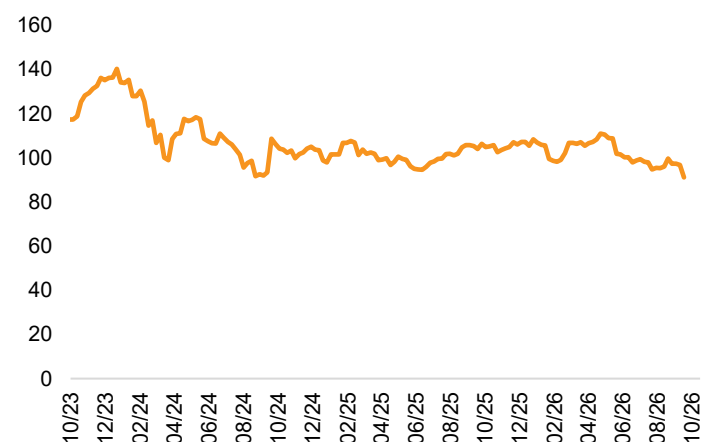
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.948	0,8	2.813	42.900	64.700	64,2%	1,3%	13,8	2,1	16%
AST	124	0,0	3	59.300	84.500	38,2%	1,4%	10,8	4,4	48%
HVN	2.535	0,6	547	21.050	43.400	104,8%	3,0%	14,4	6,9	
VJC	3.861	5,6	954	129.700	113.600	-10,4%	0,6%	45,3	3,8	9%
Bán lẻ										
BAF	445	2,3	206	31.500	35.600	35,0%		115,5	2,6	3%
DGW	399	2,7	80	46.200	49.600	42,7%	2,2%	12,2	2,7	25%
FRT	1.038	3,1	160	150.000	150.300	37,9%	0,2%	23,6	5,6	30%
MCH	7.180	3,0	6.381	141.900	165.000	21,3%	1,4%	25,4	10,2	43%
MWG	4.312	8,9	-2	75.500	125.700	42,7%	1,3%	11,3	3,1	30%
PNJ	346	10,3	75	17.450	N/A	N/A	3,8%	3,7	0,7	18%
QNS	713	0,4	290	50.100	53.400	13,1%	2,0%	7,9	1,5	19%
SAB	2.144	1,0	883	43.200	54.600	25,4%	6,9%	12,0	2,8	23%
VHC	422	0,7	348	52.100	72.400	36,6%	3,8%	8,0	1,2	15%
VNM	4.659	7,3	2.344	57.600	71.900	20,4%	3,2%	12,2	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.785	7,7	330	21.300	31.300	41,9%	2,9%	7,9	1,2	17%
BID	10.310	5,1	1.297	34.250	45.100	32,4%	1,2%	8,0	2,6	16%
CTG	9.303	9,1	517	30.950	40.200	70,2%	1,5%	6,0	1,2	22%
HDB	5.679	12,2	442	22.550	39.500	54,7%	2,2%	7,4	1,7	26%
LPB	4.671	4,7	163	40.400	33.400	-31,7%	7,4%	10,0	2,6	27%
MBB	7.716	9,8	226	19.800	32.900	51,5%	4,2%	6,4	1,3	22%
STB	4.998	9,3	972	68.500	73.000	-35,7%	0,9%	21,1	2,1	5%
TCB	9.379	20,3	203	34.200	39.200	40,2%	2,0%	8,5	1,3	16%
TPB	1.605	4,9	134	13.000	21.700	33,9%	3,3%	5,5	0,9	18%
VCB	18.368	9,6	1.855	56.800	67.100	29,2%	0,8%	11,4	1,9	18%
VIB	2.048	2,9	36	14.200	14.600	10,2%	5,8%	7,1	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	9.327	17,5	153	24.100	30.500	50,4%	1,6%	7,7	1,3	18%
Dệt may										
MSH	149	0,1	67	34.200	40.600	34,2%	2,9%	6,2	1,9	31%
TCM	71	0,6	1	15.600	20.000	20,8%	3,1%	9,3	0,8	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.668	1,2	561	41.650	68.400	81,5%	2,6%	22,8	2,0	9%
GMD	1.414	3,4	146	57.100	95.700	3,1%	2,6%	15,1	2,7	19%
HAH	374	1,6	98	51.300	55.400	27,6%	3,9%	7,4	1,9	27%
VSC	219	5,3	103	15.100	19.100	37,5%	3,3%	16,5	1,0	7%
IDC	582	1,5	200	36.000	58.000	44,5%	3,8%	6,9	2,2	35%
KBC	984	1,3	422	27.000	35.700	9,5%	1,4%	14,5	1,0	7%
PHR	307	0,7		32.550	68.400	22,4%	2,4%	8,5	1,7	22%
VTP	373	1,3	168	47.550	77.900	60,6%	1,4%	30,2	4,2	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	495	1,1	230	33.700	128.300	246,0%	23,7%	6,4	0,8	13%
HPG	6.846	16,4	1.868	20.950	33.300	53,5%	2,2%	7,8	1,3	17%
Dầu khí										
BSR	5.630	11,6	2.670	29.050	16.700	-27,2%	1,0%	7,3	2,0	30%
GAS	7.312	4,3	3.427	78.300	91.800	20,4%	3,2%	14,9	2,7	18%
OIL	524	1,0	33	13.100	14.800	13,2%	1,9%	38,2	1,3	3%
PLX	1.775	5,7	100	35.450	47.700	46,4%	3,4%	14,7	1,7	9%
PVD	671	3,0	282	18.700	23.000	37,8%	13,4%	18,0	1,0	5%
PVS	767	4,2	256	32.300	48.200	40,5%	1,7%	9,4	1,3	11%
PVT	474	5,2	155	23.700	24.200	44,0%	0,9%	8,6	1,3	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	570	2,4	267	21.650	22.700	6,6%	6,9%	8,6	1,3	14%
DCM	727	3,3	308	35.500	49.800	41,4%	5,6%	8,2	1,6	21%
DDV	100	0,3	-3	17.700	38.700	119,0%	9,6%	4,1	1,1	31%
PLC	67	0,1	0	21.300	34.100	88,0%	2,3%	10,6	1,2	12%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Điện										
POW	1.490	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	245	0,6	84	15.550	27.500	69,8%	2,9%	6,8	0,9	14%
PC1	310	0,0	130	19.500	30.800	43,3%	0,0%	7,9	1,2	16%
REE	1.107	0,7	0	45.900	66.600	41,1%	1,9%	10,8	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	513	4,3	177	10.450	20.500	92,4%	19,1%	66,0	0,9	1%
KDH	461	3,0	123	15.100	35.700	104,0%	1,8%	11,4	1,0	9%
NLG	438	1,8	64	23.300	38.000	95,9%	2,1%	18,9	FALSE	5%
VHM	20.442	24,3	8.929	64.300	80.200	3,3%	4,7%	6,7	2,0	33%
VRE	2.199	4,7	829	25.000	34.000	39,9%	4,0%	7,8	1,2	15%
Công nghệ										
FPT	4.160	15,3	877	57.000	186.000	41,7%	1,6%	10,7	2,7	27%
Xây dựng										
HHV	205	1,0	184	9.660	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	461	0,4	353	51.500	93.100	24,3%	0,0%	15,4	4,6	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình. Tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA